

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**

- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng
Tàu

- Điện thoại liên hệ: 02543.823119

Fax: 02543.823120

- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2026 .

- Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 thay đổi so với quý 1 năm
2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
15/04/2026 tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý I năm 2026.



Đại diện tổ chức *Wanh*
Người ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Nhật Thành Lâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU THỐNG NHẤT**
Số : ASCT.../TRC-TCKT

V/v : Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 01
năm 2026 thay đổi so với quý 01 năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bà Rịa, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 01 năm 2026 biến động tăng, giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau :

STT	Chỉ tiêu	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	40.756.889.084	35.017.583.407	5.739.305.677	16,3%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.611.150.152	6.986.797.223	4.624.352.929	66,1%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 01 năm 2026 đạt **11.611.150.152 đồng** tăng so với quý 01 năm 2025 là **4.624.352.929 đồng**, tương ứng với mức tăng là 66,1 %. Nguyên nhân là do trong Quý 01 năm 2026 giá bán chuỗi tăng so với quý 01 năm 2025 tương ứng với mức tăng là **3.123,9 đ/kg** dẫn đến lợi nhuận từ việc hoạt động sản xuất kinh doanh chuỗi tăng với số tiền tăng tương ứng là : **4.231.083.026 đồng**.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất. Kính báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh được biết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KTTV. VT(Trình 1b)



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



CY CP CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	<u>100</u>		<u>243,763,491,355</u>	<u>234,645,523,524</u>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>11,584,314,431</i>	<i>6,745,704,318</i>
<i>1. Tiền</i>	111		11,584,314,431	6,745,704,318
<i>2. Các khoản tương đương tiền</i>	112			
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>181,100,000,000</i>	<i>161,100,000,000</i>
<i>1. Chứng khoán kinh doanh</i>	121	<i>V.2(a)</i>		
<i>2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)</i>	122			
<i>3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</i>	123	<i>V.2(b)</i>	181,100,000,000	161,100,000,000
<i>4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)</i>	124			
<i>5. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	125			
<i>6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)</i>	126			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>9,902,789,179</i>	<i>27,929,585,921</i>
<i>1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	131	<i>V.3(a)</i>	6,906,481,837	26,611,371,527
<i>2. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	132		2,315,619,051	279,768,768
<i>3. Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>	133			
<i>4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng</i>	134			
<i>5. Phải thu ngắn hạn khác</i>	135	<i>V.4(a)</i>	6,543,852,756	6,901,610,091
<i>6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	136		(5,863,164,465)	(5,863,164,465)
<i>7. Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	137	<i>V.5</i>		
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.7</i>	<i>35,967,148,400</i>	<i>38,696,952,600</i>
<i>1. Hàng tồn kho</i>	141		35,967,148,400	38,696,952,600
<i>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	142			
<i>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</i>	<i>150</i>			
<i>1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn</i>	151	<i>V.12.1.1</i>		
<i>2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn</i>	152	<i>V.12.1.2</i>		
<i>3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)</i>	153			
<i>VI. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>5,209,239,345</i>	<i>173,280,685</i>
<i>1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</i>	161	<i>V.14(a)</i>	4,727,555,888	
<i>2. Thuế GTGT được khấu trừ</i>	162			
<i>3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	163	<i>V.19(b)</i>	481,683,457	173,280,685

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
<u>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	<u>200</u>		<u>148,349,317,702</u>	<u>147,590,412,135</u>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>88,712,908,774</i>	<i>90,046,693,913</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	88,712,908,774	90,046,693,913
- Nguyên giá	222		183,660,053,182	182,834,172,560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94,947,144,408)	(92,787,478,647)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		340,000,000	340,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(340,000,000)	(340,000,000)
<i>III. Tài sản sinh học dài hạn</i>	<i>230</i>			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<i>IV. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.13</i>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>V. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>21,817,884,401</i>	<i>20,341,334,066</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8 (b)	21,817,884,401	20,341,334,066
<i>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>		<i>29,911,175,704</i>	<i>29,911,175,704</i>
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26,811,175,704	26,811,175,704

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2(b)	3,100,000,000	3,100,000,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		7,907,348,823	7,291,208,452
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	7,907,348,823	7,291,208,452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</u>	280		<u>392,112,809,057</u>	<u>382,235,935,659</u>
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>31,322,206,649</u>	<u>33,056,483,403</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		<u>31,322,206,649</u>	<u>33,056,483,403</u>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	2,958,405,811	2,685,767,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		904,171,000	128,897,198
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	7,993,237,505	561,652,421
5. Phải trả người lao động	315		900,039,535	6,090,383,781
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	1,679,525,583	4,139,873,583
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	268,367,500	268,367,500
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	3,288,827,047	2,577,412,044
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13,329,632,668	16,604,129,858
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		

100
G T
HAI
SU
NH
Ó C

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
<u>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	<u>400</u>		<u>360,790,602,408</u>	<u>349,179,452,256</u>
<i>1. Vốn góp của chủ sở hữu</i>		<i>V.27(b)</i>	<i>192,500,000,000</i>	<i>192,500,000,000</i>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 411a 41 1b	<i>V.27(d)</i>	192,500,000,000	192,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		<i>V.27(d)</i>		
2. Thặng dư vốn	412	<i>V.27(e)</i>		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	<i>V.27(e)</i>		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	<i>V.27(e)</i>		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	<i>V.28</i>		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	<i>V.29</i>		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105,832,657,290	105,832,657,290
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			62,457,945,118	50,846,794,966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420 420a 420b		1,601,344,989	1,601,344,989
- LNST chưa phân phối kỳ này			60,856,600,129	49,245,449,977
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	<u>440</u>		<u>392,112,809,057</u>	<u>382,235,935,659</u>

Phê duyệt, ngày .. tháng .. năm 2026

NGƯỜI LẬP


Lê Thị Kim Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đinh Tấn Thông Tin

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Nhật Thành Lâm


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	38,926,152,285	33,346,651,869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38,926,152,285	33,346,651,869
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22,510,122,098	21,405,052,547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,416,030,187	11,941,599,322
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	1,808,745,799	1,664,250,683
8. Chi phí tài chính	23	VII.6		
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9	2,827,412,217	2,621,028,791
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	2,258,344,891	2,440,969,807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		13,139,018,878	8,543,851,407
12. Thu nhập khác	31	VII.7	21,991,000	6,680,855
13. Chi phí khác	32	VII.8	148	667,599,290
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21,990,852	(660,918,435)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,161,009,730	7,882,932,972
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	1,549,859,578	896,135,749
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,611,150,152	6,986,797,223
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		603	363
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		603	363

Phê duyệt, ngày ... tháng .. năm 2026

NGƯỜI LẬP


Lê Thị Kim Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC


Đinh Tấn Thông Jin



Nguyễn Nhật Thành Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,161,009,730	7,882,932,972
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,159,665,760	10,234,595,812
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3,142,530,938)	(2,333,374,125)
- Chi phí đi vay	06	VI.6		
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,358,601,152	15,784,154,659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,259,560,574	(3,047,689,648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,729,804,200	1,278,008,406
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(318,041,914)	560,810,029
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5,343,696,259)	(2,827,899,063)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			725,293,200
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,199,497,190)	(6,675,746,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,306,273,963	5,796,931,243
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(3,128,311,579)	(1,172,771,695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			



<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,575,981,965	6,310,747,222
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(18,552,329,614)	5,137,975,527
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		2,084,665,764	(5,729,721,410)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2,084,665,764	(5,729,721,410)
<u>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</u> (50 = 20 + 30 + 40)	50		4,838,610,113	5,205,185,360
<u>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</u> <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	60		6,745,704,318	15,056,562,496
<u>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</u> (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	11,584,314,431	20,261,747,856

Phê duyệt, ngày ... tháng .. năm 2026

NGƯỜI LẬP

ghuel

Lê Thị Kim Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dinh Tấn Thông

Dinh Tấn Thông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nhật Thành Lâm

1004
G T
PH
S
G N
HÓ

**Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Cao su
Thống Nhất**
Địa chỉ: Số 256 đường 27/4, Phường Bà Rịa,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I Năm 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Nông trường Cao su Hòa Bình 2 - Xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh;
- Đội Cao su Phong Phú – Phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh;

Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Nghĩa Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.



- Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ (đồng)	Vốn điều lệ đã góp (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty liên kết						

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: số lượng người lao động tại ngày 31/3/2026 là 271 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

35
C
C
C
TH
H P

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 07 năm

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

0100
NG T
PHÁ
AO S
NG NI
Ổ HỒ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

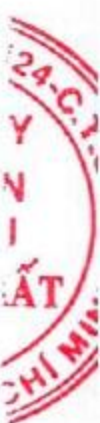
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

- + Doanh thu bán hàng.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- + Doanh thu bán BĐSĐT.



- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	596.135.796	282.230.035
- Tiền gửi không kỳ hạn	10.988.178.635	6.463.474.283
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	11.584.314.431	6.745.704.318

a) Chi tiết tiền mặt	Cuối năm	Đầu năm
Tại quỹ Văn phòng công ty	527.375.070	267.564.713
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	61.989.134	8.187.188
Tại quỹ XDCB NTCS Hòa Bình 2		
Tại quỹ NTCS Phong Phú	420.156	389.594
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	2.270.000	905.600
Tại quỹ Đội NN ƯDCNC Thống Nhất 2	4.081.436	5.182.940
Tại quỹ Đội NN ƯDCNC Thống Nhất		

a) Chi tiết tiền mặt	Cuối năm	Đầu năm
Tổng cộng:	596.135.796	282.230.035

b) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng NN&PTNT Vũng Tàu	1.793.823.246	3.340.421.171
Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	239.150.692	14.182.292
Ngân hàng NN&PTNT CN Phú Nhuận Tp.HCM	473.247.706	473.080.306
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	5.027.762	5.598.459
Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu	125.390	125.390
Ngân hàng Vietcombank Bà Rịa	90.620.158	2.091.062.642
BIDVBank -Chi nhánh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		
Sacombank - CN huyện Châu Đức	8.295.089.079	429.768.826
Sacombank - CN huyện Châu Đức TK Thẻ	30.180.602	48.299.697
Agribank - CN huyện Châu Đức	59.888.567	59.910.067
Ngân hàng TMCP Kiên Long CN BR – VT	1.025.433	1.025.433
Tổng cộng	10.988.178.635	6.463.474.283

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)
- Các khoản đầu tư khác
Cộng

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	181.100.000.000			161.100.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên) <i>(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,5% - 8,0%/năm)</i>	181.100.000.000			161.100.000.000		
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)						
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	3.100.000.000			3.100.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu	3.100.000.000			3.100.000.000		
<i>Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 24/12/2027, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 24/12/2026 là 6,18%/năm</i>	500.000.000			500.000.000		
<i>Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày</i>	1.100.000.000			1.100.000.000		

0100
NG
PH
NO S
NG N
Ổ HỒ

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
05/12/2031, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 05/12/2026 là 6,68%/năm						
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 14/08/2034, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 14/08/2026 là 6,68%/năm	1.500.000.000			1.500.000.000		
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng	184.200.000.000			164.200.000.000		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC	26.811.175.704			26.811.175.704		
Cộng	26.811.175.704			26.811.175.704		

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.906.481.837	5.545.344.465	26.611.371.527	5.545.344.465
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.079.180.000	4.079.180.000	4.079.180.000	4.079.180.000

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Thế Giới Trái Cây VN	100.022.000		100.022.000	
Ông Nguyễn Đình Hải	2.000.000		2.000.000	
Nguyễn Thị Huyền	469.000			
Tiền phải thu từ khách hàng khác			26.875.198	

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	6.543.852.756	317.820.000	6.901.610.091	317.820.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động				
+ Phải thu bảo hiểm người lao động	495.292.434		484.758.166	
+ Phải thu thuế TNCN người lao động	717.582.239		800.876.582	
+ Phải thu tiền tạm ứng người lao động	138.000.000		108.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		5.000.000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
+ Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
+ Lãi tiền gửi phải thu	4.770.158.083		5.085.155.343	
+ Phải thu về cổ phần hóa	100.000.000		100.000.000	
b) Dài hạn (trương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				

0100
VG
PH
OS
IGN
Ổ HỒ

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Cộng	6.543.852.756	317.820.000	6.901.610.091	317.820.000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Cộng				

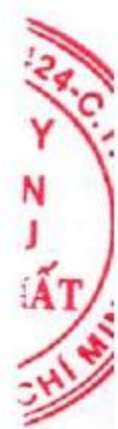
6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	
Cộng	

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.770.715.614		5.052.897.837	
- Công cụ, dụng cụ	2.347.417.903		2.280.331.561	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.142.597.313		14.097.506.900	



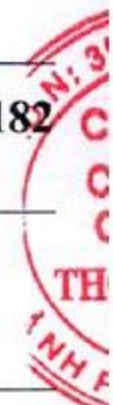
- Sản phẩm	12.706.417.570		17.266.216.302	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Tổng cộng	35.967.148.400		38.696.952.600	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	21.817.884.401		20.341.334.066	
+ Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	11.655.925.603		10.875.384.015	
+ Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	2.320.173.491		2.228.293.915	
+ Vườn Sầu Riêng tại Đội CS Phong phú	7.758.452.818		7.154.323.647	
+ Vườn Điều tại Đội CS Phong Phú	83.332.489		83.332.489	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	21.817.884.401		20.341.334.066	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ, quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.777.249.261	17.290.241.580	7.019.961.954	416.583.621	91.330.136.144	182.834.172.560
- Mua trong năm	443.936.178	381.944.444				825.880.622
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	67.221.185.439	17.672.186.024	7.019.961.954	416.583.621	91.330.136.144	183.660.053.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.430.172.822	16.120.902.628	4.670.405.072	375.343.620	24.190.654.505	92.787.478.647
- Khấu hao trong năm	823.507.604	89.283.087	104.171.422	1.076.946	1.141.626.701	2.159.665.760
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	48.253.680.426	16.210.185.715	4.774.576.494	376.420.566	25.332.281.206	94.947.144.407
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	19.347.076.439	1.169.338.952	2.349.556.882	41.240.001	67.139.481.639	90.046.693.913



Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ, quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
- Tại ngày cuối năm	18.967.505.013	1.462.000.309	2.245.385.460	40.163.055	65.997.854.938	88.712.908.775

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				340.000.000	340.000.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				340.000.000	340.000.000
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					

0010
 0NG
 0 PH
 AO
 0NG
 HỒ

- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,;

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;

- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;

- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);

- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

424
TY
IN
U
HẮT
CHI

- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

Nhóm 1, 2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				



- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	4.727.555.888	
+ Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	545.134.719	
+ Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ	4.032.622.971	
+ Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ	439.506.776	
+ Chi phí khác (Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền...)	(289.708.578)	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	7.907.348.823	7.291.208.452
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59.944.978	108.318.543
+ Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su		311.580.788
+ Chi phí liên quan dự án trồng chuối	7.582.268.615	6.765.806.334
+ Chi phí khác	265.135.230	105.502.787
Cộng	12.634.904.711	7.291.280.452

15. Tài sản khác

3500
CỘNG
CỔ P
CAC
HỔNG
PHỔ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)
c) Các khoản vay từ các bên liên quan
Cộng

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan
Cộng

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do quá hạn chưa thanh toán
Cộng

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

004
 3 TY
 HẠN
 SU
 NHẢ
 10C

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do quá hạn chưa thanh toán
Cộng

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.958.405.811	2.685.767.018
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
<i>Công ty TNHH Phân Bón Duy Thiên</i>	<i>68.911.429</i>	<i>84.000.000</i>
<i>Hộ Kinh doanh Trúc Vương</i>	<i>35.145.560</i>	
<i>Chi nhánh Điện Lực Châu Đức - NNUDCNC TN2</i>	<i>112.106.659</i>	<i>84.146.952</i>
<i>Chi nhánh Điện Lực Châu Đức - NNUDCNC TN1</i>	<i>106.545.012</i>	<i>70.120.793</i>
<i>Chi nhánh Điện Lực Xuyên Mộc - NMBN</i>		<i>114.418.738</i>
<i>Công ty TNHH MTV HTC Việt Nam</i>		<i>243.371.000</i>
<i>Công ty CP cao su Hòa Bình</i>		<i>887.472.653</i>
<i>Trần Cường</i>	<i>21.500.000</i>	<i>11.600.000</i>
<i>Nguyễn Ngọc Thạch</i>	<i>30.800.000</i>	<i>7.000.000</i>
<i>Phạm Văn Sơn</i>	<i>18.950.000</i>	<i>43.850.000</i>
<i>Phan Bá Phúc</i>	<i>10.850.000</i>	<i>57.650.000</i>
<i>Ngô Văn Từ</i>	<i>51.000.000</i>	<i>49.900.000</i>
<i>Công ty TNHH Công Nghệ tin học cơ Khí Ngọc Cừ</i>	<i>4.396.700</i>	<i>4.396.700</i>
<i>Trần Thị Chi</i>	<i>50.100.000</i>	<i>19.900.000</i>
<i>Trần Thanh Tú</i>	<i>40.050.000</i>	<i>16.636.000</i>
<i>Hà Quốc Linh</i>	<i>45.000.000</i>	<i>54.450.000</i>



Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
<i>Nguyễn Chí Lượng</i>	81.900.000	55.000.000
<i>Nguyễn Thị Nhân</i>	659.683.200	
<i>Công ty TNHH TM Châu Thu</i>	2.445.000	
<i>Công ty TNHH Trí Việt</i>	178.605.000	606.496.275
<i>Công ty TNHH Tân Hùng Thái</i>		73.008.000
<i>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất Miền Nam</i>	205.900.000	
<i>Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt</i>		11.400.000
<i>TM và DV Kỹ Thuật Outer Space Indochina</i>	14.202.000	
<i>Công ty TNHH SX Bình Thuận Phát</i>	372.728.076	62.025.744
<i>Vũ Xuân Thắc</i>	46.200.000	5.150.000
<i>Phạm Ngọc Trí</i>	37.800.000	88.250.000
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Sagrigo</i>	1.129.429	
<i>Công ty TNHH Phân Bón Kiến Khoa</i>	700.778.400	
<i>Phải trả vật tư, nguyên Liệu</i>	61.679.346	35.524.163
b) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối	2.315.619.051	279.768.768



Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
tượng) (trả trước cho người bán ngắn hạn)		
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng SHS	303.437.563	108.180.000
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Nông Nghiệp Xanh	525.422.852	79.453.768
+ Cửa hàng DV và Vật tư Nông Nghiệp Phương Thi	17.430.000	72.135.000
+ Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Tân Thành Phát	20.000.000	20.000.0000
+ Hoàng Thị Thu Lý	411.032.340	
+ Công ty TNHH Vận Tải và Du Lịch Vy Vy	673.481.481	
+ Công ty dịch vụ và du lịch công đoàn Tỉnh BRVT	364.814.815	

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.303.620.218	1.303.620.218

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	số phải nộp trong năm	số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	332.101.996	915.426.903	1.686.007.517	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.011.468	1.549.859.578		1.746.871.046

35001
CÔNG
CỔ P
CAC
HỔNG
PHỐ

Khoản mục	Đầu năm	số phải nộp trong năm	số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	32.538.957	527.495.657	582.425.933	
<i>Thuế tài nguyên</i>		1.421.360	2.703.040	
<i>Tiền thuê đất</i>			6.400.115.304	6.246.366.459
<i>Lệ phí môn bài</i>				
<i>Các loại thuế khác</i>				
- Dài hạn				
Cộng	561.652.421	2.994.203.498	8.671.251.794	7.993.237.505
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
Cộng	561.652.421	2.994.203.498	8.671.251.794	7.993.237.505

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	1.679.525.583	4.139.873.583
Tiền ăn giữa ca		
- <i>Đội cao su Phong Phú</i>		9.880.000
- <i>NTCS Hòa Bình</i>		96.008.000
- <i>Nhà máy CBM Bàu Non</i>		15.400.000
- <i>Đội NNUDCNC Thống Nhất 2</i>	7.080.000	7.640.000
<i>Văn phòng Công ty</i>		65.000.000
<i>Quỹ lương dự phòng phải trả và khoản thù lao HĐQT</i>	1.672.445.583	3.945.945.583
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng	1.679.525.583	4.139.873.583

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.288.827.047	2.577.412.044
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	42.000.000	42.000.000
<i>Công ty TNHH TK XD Núi Đất</i>		
	21.700.000	21.700.000
<i>Công ty TNHH XD TM DV ĐT Trần Văn</i>		
	49.200.000	49.200.000
<i>Công ty TNHH An Hạ</i>		
	25.000.000	25.000.000
<i>DNTN Lê Khánh</i>		
	16.695.000	16.695.000
<i>Công ty TNHH Hoàng Diệp</i>		
	60.000.000	60.000.000
<i>Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong</i>		
	10.366.970	10.366.970
<i>Cty TNHH MTCL Sài Gòn</i>		
	26.000.000	26.000.000
<i>Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ</i>		
	39.622.000	39.622.000
<i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK</i>		
<i>Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm</i>		11.400.000
<i>Kính Hương Việt</i>	-	
	296.263.250	252.059.268
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		
	10.366.296	10.366.296
<i>Công ty TNHH Đại Thiên Tân</i>		
	1.303.620.218	1.303.620.218
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>		
<i>Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)</i>	247.426.902	247.426.902

24-C
Y
T
H
N

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.140.566.411	461.955.390
Cộng	3.288.827.047	1.273.791.826
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	268.367.500	268.367.500
<i>Doanh thu chờ phân bổ - trồng chuối xen canh</i>	268.367.500	268.367.500
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)		
Cộng	268.367.500	268.367.500

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng		

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:



- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên).

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

3500
CỘNG
CỔ P
CÁC
HỔNG
PH

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)
Cộng
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)
Cộng

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

0042
3 T
H
SU
NH
HOC

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	192.500.000.000						50.846.794.966	105.832.657.290	349.179.452.256
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm	192.500.000.000						62.457.945.118	105.832.657.290	360.790.602.408

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.725.000.000	30.800.000.000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.250.000	19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	19.250.000	19.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

N: 35
C
C
C
TH
H PH

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục <i>(Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)</i>	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng

0010
 00NG
 0 PH
 AO S
 NG N
 00H0

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;

- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	38.926.152.285	33.346.651.869
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	38.926.152.285	33.346.651.869
+ Doanh thu bán mũ cao su	17.350.685.264	12.641.139.469
+ Doanh thu gia công mũ cao su	1.060.248.800	938.844.400
+ Doanh thu mũ SVR thu mua chế biến	475.551.121	
+ Doanh thu bán chuối	18.390.932.500	19.766.668.000
+ Doanh thu khác	1.648.734.600	
Cộng	38.926.152.285	33.346.651.869
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng		

142
TY
IN
U
HAT
CHI

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	22.510.122.098	21.405.052.547
+ Giá vốn bán mũ cao su	10.117.222.753	6.976.808.538
+ Giá vốn mũ thu mua chế biến	355.091.201	
+ Giá vốn bán chuối	9.887.054.300	
+ Giá vốn bán chuối xen canh		13.627.005.000
+ Giá vốn bán chuối hợp tác		801.239.009
+ Giá vốn gia công mũ cao su	903.868.638	
+ Giá vốn khác	1.246.885.206	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	22.510.122.098	21.405.052.547

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.808.745.799	1.664.250.683
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.808.745.799	1.664.250.683

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

35
C
C
C
H
PH

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	21.991.000	6.680.855
Cộng	21.991.000	6.680.855

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	148	667.599.290
Cộng	148	667.599.290

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.258.344.891	2.440.969.807
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.664.655.350	1.297.102.585
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	532.362.696	1.057.429.382

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.326.845	83.437.840
+ Thuế, phí và lệ phí		3.000.000
+ Trợ cấp thôi việc		
+Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
+ Các khoản chi phí QLDN khác	...	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.827.412.217	2.621.028.791
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng + Chi phí vật tư	834.321.017	2.621.028.791
+ Chi phí đóng chuỗi thành phẩm	1.993.091.200	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	...	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	...	
- Các khoản ghi giảm khác	...	

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.797.243.488	6.730.786.250
- Chi phí nhân công	15.981.255.756	5.277.750.542
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.159.665.760	2.333.374.125
- Chi phí công cụ dụng cụ	795.003.374	3.264.331.566
- Chi phí khác bằng tiền	6.848.848.614	3.520.342.320
Cộng	32.582.016.992	21.126.584.803

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”, tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		7.882.932.972
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		896.135.749
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		...
- Chênh lệch tạm thời	...	
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)		
Chi phí thuế TNDN		...
Chi phí thuế TNDN hiện hành		896.135.749
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		



khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

0100
IG T
PHÁ
O SU
G NH
HÓ C

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:
 - Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;
 - Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;
 - Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
 - a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

124-C
Y
N
I
AT
HI MI

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác:

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

ghuel

Lê Thị Kim Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đinh Tấn

Đinh Tấn Thông Jin

Phê duyệt, ngày tháng năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhật Thành Lâm